

# **Công ty Cổ phần Vinafco**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Vinafco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019 là Bà Nguyễn Thị Minh Thuận và từ ngày 12 tháng 3 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Lan Hương, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vinafcó

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafcó ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60923724/20161208-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



**Lê Thị Tuyết Mai**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>362.380.843.263</b>	<b>412.705.491.476</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>75.432.128.124</b>	<b>89.422.512.699</b>
111	1. Tiền		44.632.952.943	55.340.137.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.799.175.181	34.082.374.912
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>5.693.522.500</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.693.522.500
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>254.797.547.085</b>	<b>293.821.393.817</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	220.440.136.406	256.634.233.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	6.826.315.083	4.896.650.520
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.546.812.329	43.306.226.727
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2, 7	(11.015.716.733)	(11.015.716.733)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>14.931.588.822</b>	<b>7.623.342.975</b>
141	1. Hàng tồn kho		14.931.588.822	7.623.342.975
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.219.579.232</b>	<b>16.144.719.485</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.326.151.319	4.895.491.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	10.445.185.831	10.823.981.311
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	448.242.082	425.246.619



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>549.361.739.770</b>	<b>495.645.215.079</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>61.207.645.214</b>	<b>61.237.145.214</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	29	33.758.000.000	33.758.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	6	25.243.500.000	25.243.500.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	2.206.145.214	2.235.645.214
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>376.767.577.580</b>	<b>327.192.738.580</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	324.659.868.597	270.602.189.547
222	Nguyên giá		529.499.834.476	458.112.160.447
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.839.965.879)	(187.509.970.900)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	13.340.067.084	17.250.594.102
225	Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.407.309.045)	(37.496.782.027)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	38.767.641.899	39.339.954.931
228	Nguyên giá		55.901.093.879	55.901.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.133.451.980)	(16.561.138.948)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>21.077.968.813</b>	<b>16.207.059.722</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	21.077.968.813	16.207.059.722
<b>250</b>	<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>15.210.393.562</b>	<b>14.458.487.556</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13	15.210.393.562	14.458.487.556
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>75.098.154.601</b>	<b>76.549.784.007</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	74.681.242.605	76.132.872.011
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	416.911.996	416.911.996
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>911.742.583.033</b>	<b>908.350.706.555</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>400.990.723.732</b>	<b>409.721.121.461</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>240.424.656.379</b>	<b>280.339.871.263</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	124.840.995.054	136.990.271.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		699.215.548	640.904.298
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.995.287.665	9.522.453.903
314	4. Phải trả người lao động		9.664.283.234	12.383.237.987
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.052.088.140	4.749.479.140
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.096.926.727	558.157.598
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.028.384.637	10.713.820.065
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	76.599.939.115	103.483.510.799
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.447.536.259	1.298.036.259
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>160.566.067.353</b>	<b>129.381.250.198</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	4.562.995.459	6.829.664.827
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	154.662.627.566	120.940.021.275
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.340.444.328	1.611.564.096
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>510.751.859.301</b>	<b>498.629.585.094</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>510.751.859.301</b>	<b>498.629.585.094</b>
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.865.578.763	8.448.545.873
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.569.295.216	4.122.367.084
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.848.280.968	53.852.361.251
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		52.688.400.229	36.196.253.724
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.159.880.739	17.656.107.527
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		35.958.884.142	35.696.490.674
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>911.742.583.033</b>	<b>908.350.706.555</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.1	456.787.046.699	461.465.670.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.1	456.787.046.699	461.465.670.445
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(405.285.292.838)	(428.406.145.817)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		51.501.753.861	33.059.524.628
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	812.369.162	429.377.937
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(10.303.576.842) (9.881.621.486)	(9.108.518.216) (9.065.413.103)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh	13	751.906.006	(17.930.744)
25	9. Chi phí bán hàng		(12.512.294)	(192.233.843)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(24.053.298.290)	(25.130.142.173)
30	11. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		18.696.641.603	(959.922.411)
31	12. Thu nhập khác	26	2.353.006.906	17.374.846.445
32	13. Chi phí khác	26	(2.205.106.234)	(4.867.894.171)
40	14. Lợi nhuận khác	26	147.900.672	12.506.952.274
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.844.542.275	11.547.029.863
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(3.228.886.162)	(5.322.402.657)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	-	(13.550.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.615.656.113	6.211.077.206
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		12.159.880.739	5.686.840.752
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	3.455.775.374	524.236.454

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	360	165
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	360	165






Người lập  
Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Trưởng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương 

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>18.844.542.275</b>	<b>11.547.029.863</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10, 11	25.028.984.897	22.568.483.879
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(271.119.768)	(150.754.671)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(995.589.297)	(13.266.878.720)
06	Chi phí lãi vay	24	9.881.621.486	9.065.413.103
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>52.488.439.593</b>	<b>29.763.293.454</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		37.249.055.344	(5.578.429.255)
10	Tăng hàng tồn kho		(7.308.245.847)	(1.346.365.519)
11	(Giảm)/tăng khoản phải trả		(9.775.389.820)	4.589.872.041
12	Giảm chi phí trả trước		20.969.642	180.141.272
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.931.200.145)	(8.934.225.128)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.243.719.322)	(1.265.310.889)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.500.000)	(155.900.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>54.349.409.445</b>	<b>17.253.075.976</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(82.481.559.107)	(12.313.854.123)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		819.881.818	3.195.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.693.522.500	4.270.422.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.044.971	1.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.208.281.191	344.143.793
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(74.678.828.627)</b>	<b>(3.004.288.330)</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		156.805.680.632	149.155.254.892
34	Tiền trả nợ gốc vay		(145.387.989.054)	(154.279.155.805)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.578.656.971)	(4.305.960.077)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(500.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính		<b>6.339.034.607</b>	<b>(9.429.860.990)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(13.990.384.575)</b>	<b>4.818.926.656</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>89.422.512.699</b>	<b>33.235.533.294</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>75.432.128.124</b>	<b>38.054.459.950</b>

  
Người lập  
Nguyễn Thị Hồng

  
Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 214 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 154 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	66,15%	66,15%	Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	73,89%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

*Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (iii)	33,74%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đòan, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iv)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (iii) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Vào ngày 11 tháng 2 năm 2019, công ty con này đã thực hiện giải thể.
- (iv) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian là 7 năm, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình và mỗi bên tham gia liên doanh ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể như sau:

- ▶ Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- ▶ Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- ▶ Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; và
- ▶ Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") theo hình thức chia lợi nhuận cố định (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng) trong đó Tập đoàn kiểm soát hoạt động hợp tác kinh doanh, được hạch toán theo phương pháp thuê tài sản như sau:

- ▶ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- ▶ Ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản và công nợ hình thành từ hoạt động của BCC trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại doanh nghiệp chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	541.366.525	538.367.212
Tiền gửi ngân hàng	44.091.586.418	54.801.770.575
Các khoản tương đương tiền (*)	30.799.175.181	34.082.374.912
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.432.128.124</u></b>	<b><u>89.422.512.699</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5,2%/năm.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	171.025.239.425	200.170.474.916
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	9.191.345.462	14.062.128.220
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bía Sài Gòn	8.169.880.720	-
- Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	5.259.397.400	5.804.297.400
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.965.538.905	5.124.262.710
- Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	4.794.559.695	2.811.526.052
- Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	4.656.670.171	8.121.985.606
- Công ty TNHH SCG International Việt Nam	4.598.082.462	-
- Công ty TNHH Thực phẩm PepsiCo Việt Nam	4.326.498.001	3.158.017.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	125.063.266.609	161.088.257.428
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	49.414.896.981	56.463.758.387
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>220.440.136.406</u></b>	<b><u>256.634.233.303</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.111.181.285)	(5.111.181.285)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Vietcontech	2.937.000.000	1.942.825.000
MAN Energy Solutions SE	694.655.036	-
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	622.039.263	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Chuỗi cung ứng Smartlog	500.000.000	500.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	<u>2.072.620.784</u>	<u>2.453.825.520</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.826.315.083</u></b>	<b><u>4.896.650.520</u></b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó thu hồi	(221.065.000)	(221.065.000)

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu cho vay cá nhân (*)	<u>25.243.500.000</u>	<u>25.243.500.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.243.500.000</u></b>	<b><u>25.243.500.000</u></b>

(\*) Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất được xác định và thống nhất khi tất toán khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu cước vận chuyển, thuê kho	22.295.779.037	-	22.724.375.080	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.462.120.659	(301.486.404)	6.779.211.507	(301.486.404)
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	4.043.034.549	(4.043.034.549)	4.043.034.549	(4.043.034.549)
Đặt cọc, ký quỹ	2.015.875.980	-	5.807.750.040	-
Phải thu Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang (*)	1.282.107.702	-	1.282.107.702	-
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	(464.958.000)	464.958.000	(464.958.000)
Phải thu lãi tiền gửi	87.772.516	-	504.621.401	-
Phải thu khác	3.852.907.886	(873.991.495)	1.644.586.051	(873.991.495)
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	42.256.000	-	55.582.397	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.546.812.329</b>	<b>(5.683.470.448)</b>	<b>43.306.226.727</b>	<b>(5.683.470.448)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	1.906.430.214	-	1.920.430.214	-
Các khoản phải thu khác	299.715.000	-	315.215.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.206.145.214</b>	<b>-</b>	<b>2.235.645.214</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến chi phí giải phóng mặt bằng từ Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 8 năm 2016.

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nhiên liệu và vật liệu	12.954.416.141	-	5.959.367.013	-
Công cụ, dụng cụ	1.977.172.681	-	1.663.975.962	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.931.588.822</b>	<b>-</b>	<b>7.623.342.975</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					<b>Tổng cộng</b>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	233.723.585.617	53.086.967.169	164.026.655.796	7.274.951.865	458.112.160.447
- Mua trong kỳ	-	5.366.465.027	70.515.265.177	65.980.909	75.947.711.113
- Thanh lý	-	-	(2.959.522.457)	-	(2.959.522.457)
- Giảm khác	-	-	(1.600.514.627)	-	(1.600.514.627)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	233.723.585.617	58.453.432.196	229.981.883.889	7.340.932.774	529.499.834.476
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	6.110.138.411	2.674.483.828	28.215.195.715	1.297.900.150	38.297.718.104
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	68.169.352.452	34.305.885.723	81.429.878.828	3.604.853.897	187.509.970.900
- Khấu hao trong kỳ	6.161.032.588	2.829.165.105	11.011.335.662	544.611.492	20.546.144.847
- Thanh lý	-	-	(2.167.290.945)	-	(2.167.290.945)
- Giảm khác	-	-	(1.048.858.923)	-	(1.048.858.923)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	74.330.385.040	37.135.050.828	89.225.064.622	4.149.465.389	204.839.965.879
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	165.554.233.165	18.781.081.446	82.596.776.968	3.670.097.968	270.602.189.547
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	159.393.200.577	21.318.381.368	140.756.819.267	3.191.467.385	324.659.868.597

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phương tiện vận tải*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 54.747.376.129

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 54.747.376.129

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 37.496.782.027  
- Khấu hao trong kỳ 3.910.527.018

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 41.407.309.045

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 17.250.594.102

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 13.340.067.084

Tài sản cố định thuê tài chính – phương tiện vận tải tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, công ty con của Công ty, thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn. Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính và cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 19.3.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	47.638.971.227	8.262.122.652	55.901.093.879
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	47.638.971.227	8.262.122.652	55.901.093.879
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	7.578.806.926	7.578.806.926
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.802.365.688	7.758.773.260	16.561.138.948
- Hao mòn trong kỳ	491.479.686	80.833.346	572.313.032
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.293.845.374	7.839.606.606	17.133.451.980
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	38.836.605.539	503.349.392	39.339.954.931
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	38.345.125.853	422.516.046	38.767.641.899

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	20.502.059.722	16.052.059.722
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	575.909.091	155.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.077.968.813</b>	<b>16.207.059.722</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,9%	49,9%

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này và số vốn góp này không được phép chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm góp vốn (năm 2016), theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco</i>
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.823.917.742
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	15.823.917.742
<b>Phần lỗ lũy kế sau khi thành lập công ty liên doanh:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(1.365.430.186)
Phần lãi từ công ty liên doanh trong kỳ	751.906.006
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(613.524.180)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	14.458.487.556
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	15.210.393.562



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.754.640.205	2.027.944.970
Phí bảo hiểm	1.398.480.985	579.672.289
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.173.030.129	2.287.874.296
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.326.151.319</b>	<b>4.895.491.555</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	54.261.345.350	55.428.947.769
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6.299.743.309	6.403.016.677
Chi phí sửa chữa tài sản	4.763.733.410	4.557.787.763
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.885.369.382	2.826.270.800
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017 – 2022	2.651.811.029	3.149.025.593
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	951.198.476	1.098.921.726
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.868.041.649	2.668.901.683
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.681.242.605</b>	<b>76.132.872.011</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng	10.358.019.205	10.358.019.205	10.363.601.649	10.363.601.649
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	7.215.191.865	7.215.191.865	8.082.444.304	8.082.444.304
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	5.872.082.362	5.872.082.362	6.105.469.490	6.105.469.490
Công ty TNHH Hà Thịnh	5.519.817.072	5.519.817.072	5.358.475.320	5.358.475.320
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	5.432.608.720	5.432.608.720	1.416.290.259	1.416.290.259
Công ty Cổ phần Thương mại Việt Mỹ	4.339.374.602	4.339.374.602	1.942.293.411	1.942.293.411
Công ty TNHH Hoàng Tường	4.184.857.287	4.184.857.287	5.893.749.046	5.893.749.046
Phải trả đối tượng khác	81.919.043.941	81.919.043.941	97.827.947.735	97.827.947.735
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>124.840.995.054</b>	<b>124.840.995.054</b>	<b>136.990.271.214</b>	<b>136.990.271.214</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số cần trừ/đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.094.833.751	48.094.667.571	(48.295.208.527)	894.292.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.548.750.723	3.228.886.162	(8.293.485.209)	2.484.151.676
Thuế thu nhập cá nhân	645.554.423	1.768.806.664	(2.070.320.633)	344.040.454
Các loại thuế khác	233.315.006	2.150.771.690	(2.111.283.956)	272.802.740
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.522.453.903</b>	<b>55.243.132.087</b>	<b>(60.770.298.325)</b>	<b>3.995.287.665</b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	10.823.981.311	23.035.231.824	(23.414.027.304)	10.445.185.831
Các loại thuế khác	425.246.619	237.730.820	(214.735.357)	448.242.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.249.227.930</b>	<b>23.272.962.644</b>	<b>(23.628.762.661)</b>	<b>10.893.427.913</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí vận chuyển	2.922.613.702	1.846.926.741
Chi phí thuê tàu, container	585.922.936	-
Chi phí lãi vay	278.022.353	327.601.012
Khác	3.265.529.149	2.574.951.387
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.052.088.140</b>	<b>4.749.479.140</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.427.705.393	754.738.430
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.020.219.750	218.079.750
Phải trả cổ tức	1.894.877.410	622.700.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.785.582.084	3.718.301.115
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.900.000.000	5.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.028.384.637</b>	<b>10.713.820.065</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.562.995.459	6.829.664.827
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.562.995.459</b>	<b>6.829.664.827</b>

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				
<b>Vay ngắn hạn</b>										
Vay ngân hàng	68.105.010.507	68.105.010.507	99.836.227.632	(131.323.318.286)	36.617.919.853	36.617.919.853				
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	26.140.558.487	26.140.558.487	18.487.651.357	(14.064.670.768)	30.563.539.076	30.563.539.076				
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	9.237.941.805	9.237.941.805	4.759.195.352	(4.578.656.971)	9.418.480.186	9.418.480.186				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.483.510.799</b>	<b>103.483.510.799</b>	<b>123.083.074.341</b>	<b>(149.966.646.025)</b>	<b>76.599.939.115</b>	<b>76.599.939.115</b>				
<b>Vay dài hạn</b>										
Vay ngân hàng	109.641.929.724	109.641.929.724	57.396.743.599	(18.914.941.956)	148.123.731.367	148.123.731.367				
Nợ thuế tài chính dài hạn	11.298.091.551	11.298.091.551	-	(4.759.195.352)	6.538.896.199	6.538.896.199				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>120.940.021.275</b>	<b>120.940.021.275</b>	<b>57.396.743.599</b>	<b>(23.674.137.308)</b>	<b>154.662.627.566</b>	<b>154.662.627.566</b>				

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	10.870.532.941	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 6 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 26 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,2%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	9.779.537.034	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 21 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tin dụng số 19303.18.002.1212888 ngày 15 tháng 6 năm 2018 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18.700.000.000 VND của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng và Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ.
	6.999.950.028	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 14 tháng 10 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	7,8%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.967.899.850	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng, đáo hạn lần cuối vào ngày 8 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	9,4%	Tin chấp.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.617.919.853</b>			

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	50.235.899.64	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 14 tháng 1 năm 2026. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10% - 10,1%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	6.273.528.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 12 tháng 4 năm 2021. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,2% - 9,7%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco.
	2.194.570.700	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 25 tháng 11 năm 2020. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	8,95%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung.
<b>Trong đó:</b>	<b>58.703.998.344</b>			
Vay dài hạn đến hạn trả	12.773.041.826			

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	52.923.719.541	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 8 tháng 4 năm 2026. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,4%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và bất động sản và nhà kho Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.
	21.238.434.970	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 23 tháng 12 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,4% - 9%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (gồm đầu kéo, rơ-mooc) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco.
	10.000.000.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 84 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 27 tháng 5 năm 2026. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	11%	Bất động sản là nhà kho tại thửa đất 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.
	514.282.438	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 36 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 23 tháng 11 năm 2020. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.
	485.901.642	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 28 tháng 9 năm 2023. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,2%	Xe ô tô Toyota Inova thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.
<b>Trong đó:</b>	<b>85.162.338.591</b>			
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>11.121.101.018</b>			

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội	3.846.791.663 VND	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 13 tháng 7 năm 2028. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10,65%	Công trình xây dựng trên đất tại KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	1.658.495.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 116 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 13 tháng 7 năm 2028. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10,65%	Công trình xây dựng trên đất tại KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	1.117.948.800	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 117 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 13 tháng 7 năm 2028. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10,65%	Công trình xây dựng trên đất tại KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	2.196.000.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 3 tháng 4 năm 2023. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10,8%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	626.594.075	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 10 tháng 8 năm 2022. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10,8%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	319.548.414	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 8 tháng 11 năm 2022. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10,8%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
<b>Trong đó:</b>	<b>9.765.377.952</b>			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.613.840.676			

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	25.000.000.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 25 tháng 4 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10%	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.
	55.555.556	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 36 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 18 tháng 7 năm 2019. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	9,5%	Xe nâng Container Kalmar DRD100-52S6, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.
<b>Trong đó:</b>	<b>25.055.555.556</b>			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.055.555.556			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>178.687.270.443</b>			
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả	30.563.539.076			
Vay dài hạn	148.123.731.367			

### 19.3 Nợ thuê tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>					
Từ 1 năm trở xuống	9.796.148.459	377.668.273	9.798.988.001	561.046.196	9.237.941.805
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>					
Trên 1 - 5 năm	6.584.502.491	45.606.292	11.485.897.009	187.805.458	11.298.091.551
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.380.650.950</b>	<b>423.274.565</b>	<b>21.284.885.010</b>	<b>748.851.654</b>	<b>20.536.033.356</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	1.298.036.259	1.355.236.259
Trích lập trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 21</i> )	300.000.000	200.000.000
Sử dụng trong kỳ	<u>(150.500.000)</u>	<u>(155.900.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.447.536.259</u>	<u>1.399.336.259</u>

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>										
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	36.448.067.974	38.849.847.247	484.326.834.140	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.686.840.752	524.236.454	6.211.077.206	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)	-	(200.000.000)	
- Trích quỹ khác	-	-	51.814.250	-	-	-	(51.814.250)	-	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	41.883.094.476	39.374.083.701	490.337.911.346	
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>										
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12.159.880.739	3.455.775.374	15.615.656.113	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)	
- Trích quỹ khác (****)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chia cổ tức (****)	-	-	417.032.890	-	-	446.928.132	(863.961.022)	-	(1.535.000.000)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.658.381.906)	(1.658.381.906)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	64.848.280.968	35.958.884.142	510.751.859.301	

(\*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(\*\*) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, một công ty con của công ty với số tiền là 2.839.799.974 VND. Việc lập và trích lập các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

(\*\*\*\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(198.938)</b>	<b>(198.938)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>33.801.062</b>	<b>33.801.062</b>
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2018: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã hiệu VFC.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>456.787.046.699</b>	<b>461.465.670.445</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	456.787.046.699	461.465.670.445
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>456.787.046.699</b>	<b>461.465.670.445</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	421.263.159.296	422.833.438.932
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	35.523.887.403	38.632.231.513

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi	791.432.307	425.395.000
Lãi cho vay	-	275.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.936.855	3.707.937
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>812.369.162</b>	<b>429.377.937</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.285.292.838	428.406.145.817
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>405.285.292.838</u></b>	<b><u>428.406.145.817</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	9.881.621.486	9.065.413.103
Lỗ do công ty con giải thể	334.471.414	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.586.038	20.762.945
Chi phí tài chính khác	46.897.904	22.342.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.303.576.842</u></b>	<b><u>9.108.518.216</u></b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân công	16.733.665.537	15.933.201.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.403.356.736	5.593.878.441
Chi phí công cụ, dụng cụ	313.406.232	1.126.984.406
Chi phí khấu hao và hao mòn	340.310.647	370.067.005
Chi phí quản lý khác	1.262.559.138	2.106.011.083
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.053.298.290</u></b>	<b><u>25.130.142.173</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.353.006.906</b>	<b>17.374.846.445</b>
Lãi từ chuyển nhượng bất động sản	-	11.993.561.889
Lãi từ thanh lý tài sản	338.378.102	4.125.241.174
Tiền phạt thu từ các đơn vị khác	1.917.999.239	677.120.895
Các khoản khác	96.629.565	578.922.487
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.205.106.234</b>	<b>4.867.894.171</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	3.229.219.150
Bồi thường hàng hỏng	1.608.775.674	962.176.034
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	200.150.932	193.425.951
Chi phí khác	396.179.628	483.073.036
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>147.900.672</b>	<b>12.506.952.274</b>

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	74.126.283.462	76.966.146.340
Chi phí nhân công	57.723.543.944	49.807.829.729
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.028.984.897	21.098.368.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.244.050.743	298.090.341.999
Chi phí khác bằng tiền	10.228.240.376	7.765.835.002
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>429.351.103.422</b>	<b>453.728.521.834</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%).

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.177.083.627	5.322.402.657
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	51.802.535	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	13.550.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.228.886.162</u></b>	<b><u>5.335.952.657</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.844.542.275	11.559.826.588
Thuế TNDN của Tập đoàn	3.900.233.649	2.015.162.418
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	50.156.581	251.825.487
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	33.749.524	33.840.000
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	409.274.300	783.153.026
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước theo kết quả thanh tra thuế	51.802.535	-
Chi trả dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm	(50.787.590)	-
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(1.145.729.406)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	42.371.809	2.251.971.726
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(62.185.240)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>3.228.886.162</u></b>	<b><u>5.335.952.657</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**28.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lãi thuế tài chính	308.451.996	308.451.996	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	108.460.000	108.460.000	-	13.550.000
	<b>416.911.996</b>	<b>416.911.996</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>-</b>	<b>13.550.000</b>

**28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Được chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế ước tính</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
2013	2018	1.010.877.480	-	(1.010.877.480)	-
2014	2019	1.042.220.040	-	-	1.042.220.040
2015	2020	529.880.594	(228.292.362)	-	301.588.232
2016	2021	12.524.481.544	(5.153.993.804)	-	7.370.487.740
2017	2022	27.694.896.888	-	-	27.694.896.888
2018	2023	8.297.363.195	(644.745.799)	-	7.652.617.396
		<b>51.099.719.741</b>	<b>(6.027.031.965)</b>	<b>(1.010.877.480)</b>	<b>44.061.810.296</b>

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ vận tải	9.889.105.826	12.707.693.560
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận tải và làm thủ tục hải quan	25.634.781.577	25.924.537.953

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư Cung cấp dịch vụ	34.742.000.000	34.742.000.000
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	6.707.441.702	9.802.677.499
			7.965.455.279	11.919.080.888
			<b>49.414.896.981</b>	<b>56.463.758.387</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	33.758.000.000	33.758.000.000
			<b>33.758.000.000</b>	<b>33.758.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên kết	Dịch vụ vận tải	41.206.000	54.832.397
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu khác	1.050.000	750.000
			<b>42.256.000</b>	<b>55.582.397</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Cổ tức phải trả	4.900.000.000	5.400.000.000
			<b>4.900.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>

**Các giao dịch với bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	1.840.759.091	1.459.871.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.840.759.091</b>	<b>1.459.871.580</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.159.880.739	5.686.840.752
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(96.626.756)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>12.159.880.739</b>	<b>5.590.213.996</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>33.801.062</b>	<b>33.801.062</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	360	165
- Lãi suy giảm	360	165

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được trích lập từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 54/ĐHĐCĐ/VFC ngày 28 tháng 5 năm 2019 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm so với lợi nhuận của năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2019 chưa được điều chỉnh phân trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- ▶ Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
<b>Doanh thu</b>				
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	253.354.978.643	203.432.068.056	-	456.787.046.699
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	42.839.235.941	15.600.138.397	(58.439.374.338)	-
<b>Giá vốn các bộ phận</b>	(205.120.735.451)	(200.164.557.387)	-	(405.285.292.838)
<b>Kết quả</b>				
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	32.634.104.795	18.867.649.066	-	51.501.753.861
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>				(32.657.211.586)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				18.844.542.275
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(3.228.886.162)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				<b>15.615.656.113</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
<b>Tài sản và công nợ</b>				
<i>Tài sản bộ phận</i>	418.005.343.119	335.638.525.300	(19.618.233.428)	734.025.634.991
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>				177.716.948.042
<b>Tổng tài sản</b>				<b>911.742.583.033</b>
<i>Công nợ bộ phận</i>	94.709.644.311	76.047.366.072	(19.618.233.428)	151.138.776.955
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>				249.851.946.777
<b>Tổng công nợ</b>				<b>400.990.723.732</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</i>	41.304.159.554	39.514.460.650	-	80.818.620.204
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	41.304.159.554	39.514.460.650	-	80.818.620.204
<i>Khấu hao</i>	14.717.289.980	5.828.854.867	-	20.546.144.847
<i>Hao mòn</i>	572.313.032	-	-	572.313.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

	Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	255.346.320.215	206.119.350.230	-	461.465.670.445
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	43.669.657.938	2.926.619.181	(46.596.277.119)	-
Giá vốn các bộ phận	(237.483.995.483)	(190.922.150.334)		(428.406.145.817)
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	17.862.324.732	15.197.199.896	-	33.059.524.628
Chi phí không phân bổ (*)				(21.512.494.765)
Lỗ thuần trước thuế				11.547.029.863
Chi phí thuế TNDN				(5.335.952.657)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				<b>6.211.077.206</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
<b>Tài sản và công nợ</b>				
Tài sản bộ phận	418.098.385.276	337.495.239.537	(20.134.204.280)	735.459.420.533
Tài sản không phân bổ (*)				180.167.069.640
<b>Tổng tài sản</b>				<b>915.626.490.173</b>
<b>Công nợ</b>				
Công nợ bộ phận	103.359.214.673	83.433.096.474	(20.134.204.280)	166.658.106.867
Công nợ không phân bổ (*)				238.630.471.960
<b>Tổng công nợ</b>				<b>405.288.578.827</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
<b>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</b>				
Tài sản cố định hữu hình	19.155.953.548	-	-	19.155.953.548
Tài sản cố định vô hình	19.105.953.548	-	-	19.105.953.548
	50.000.000	-	-	50.000.000
Khấu hao	13.356.230.814	7.207.891.698	-	20.564.122.512
Hao mòn	534.246.252	-	-	534.246.252

(\*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

(\*\*) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	15.467.305.310	18.776.431.538
Trên 1 – 5 năm	10.413.305.473	21.988.628.140
Trên 5 năm	24.252.122.533	24.029.793.188
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.132.733.316</b>	<b>64.794.852.866</b>

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.






Người lập: Nguyễn Thị Hồng  
 Kế toán trưởng: Lê Thị Minh Phương  
 Tổng Giám đốc: Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019